

KẾ HOẠCH
Phát triển giáo dục Mầm non công lập năm học 2025-2026

I. Một số thông tin:

1. Số trẻ trên địa bàn toàn phường: 470

STT	Trẻ sinh năm	Số trẻ trên địa bàn phường	Số trẻ đến trường, lớp toàn phường			Số trẻ chưa đi học
			Trẻ học tại các cơ sở GDMN trên địa bàn phường	Trẻ đi học nơi khác (phường khác trong quận)	Trẻ đi học quận khác	
1	2020	142	95	30	10	7
2	2021	110	75	14	5	16
3	2022	85	43	9	6	27
4	2023	65	12	6	4	43
5	2024	64	8	1	1	54
6	2025	9	0	0	0	9
Tổng		475	233	60	26	156

2. Số trẻ trên địa bàn tại đơn vị được phân công quản lý:

- Gồm các tổ 8 trên địa bàn phường Thượng Lý, trong đó:

STT	Trẻ sinh năm	Số trẻ trên địa bàn do trường quản lý	Số trẻ đến trường, lớp (các tổ do trường quản lý)				Số trẻ học trái tuyến tại trường, trong đó		Số trẻ trên địa bàn trường quản lý chưa đi học
			Trẻ học tại trường	Trẻ trên địa bàn trường quản lý đi học tại các cơ sở GDMN khác thuộc phường	Trẻ trên địa bàn trường quản lý đi học nơi khác (phường khác trong quận)	Trẻ trên địa bàn trường quản lý đi học quận khác	Số trẻ đến học từ các phường khác trong quận	Số trẻ đến học từ các quận khác	
1	2020	142	88	7	30	10	6	5	7
2	2021	105	66	9	14	5	4	5	16
3	2022	85	33	10	9	6	6	4	27
4	2023	65	8	4	6	4	3	1	43
5	2024	64	7	1	1	1	0	0	54
6	2025	9	0	0	0	0	0	0	9
Tổng		470	202	31	60	26	19	15	156

- Tổng số phòng học: 11

- Tổng số phòng chức năng: 05 (trong đó phòng thể chất: 01; phòng NK: 01)

- Tổng diện tích các phòng chức năng: 250

II. Kế hoạch:

1. Số nhóm, lớp, số trẻ:

NHÀ TRẺ								
Nội dung	Bột, cháo		Cơm nát		Cơm thường		Cộng	
	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp
Thực hiện 2024 - 2025			20	1	27	1	47	2
Kế hoạch 2025 - 2026			20	1	25	1	45	2
Tổng DT các phòng học			65m ²		75m ²			
Bình quân số m ² /trẻ năm học 2025 - 2026			3,25m ²		3,0m ²		3,12m ²	

MẪU GIÁO								
Nội dung	3 tuổi		4 tuổi		5 tuổi		Cộng	
	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp
Thực hiện 2024 - 2025	80	3	100	3	105	3	285	9
Kế hoạch 2025 - 2026	80	3	100	3	100	3	280	9
Tổng DT các phòng học	200m ²		215m ²		430m ²			
Bình quân số m ² /trẻ năm học 2025 - 2026	2,3m ²		2,15m ²		4,3m ²		2,8m ²	

TỔNG SỐ TRẺ TOÀN TRƯỜNG						
Nội dung	Nhà trẻ		Mẫu giáo		Cộng	
	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp	Số trẻ	Số lớp
Thực hiện 2024 - 2025	47	2	285	9	332	11
Kế hoạch 2025 - 2026	45	2	285	9	330	11

2. Lao động:

Thành phần chi tiết	Thực hiện năm học 2024 - 2025		Kế hoạch 2025 - 2026	So sánh		Đề nghị bổ sung lao động 2025 - 2026	Lý do đề nghị bổ sung
	Biên chế	Hợp đồng		Thừa	Thiếu		
1. Ban Giám hiệu	3		3				
2. Giáo viên	21		22				
- GV nhà trẻ (không quá 2,5 GV/lớp)	3	1	4				
- GV mẫu giáo (không quá 2,2 GV/lớp)	18		20		2	2	Thiếu GV
3. Nhân viên:	1		2				
- Văn phòng (02-03 người) (KT, VT, TQ, TV)	1		2		1	1	Văn thư
4. Tổng số (1+2+3)	25	1	26		2		
5. NV nấu ăn		6	6				
6. NV bảo vệ, NV y tế, NV phục vụ. (tối thiểu 03 người)		2	2				
7. Tổng 4+5+6	33	9	34		3	3	

* Ghi chú:

I. Từ khi giao định biên cho nhà trường năm học 2024-2025 hết năm học 2025-2026 không có người biên chế nghỉ hưu.

II. Số nhân viên nấu ăn hưởng chế độ 1,86 từ ngân sách thành phố là 06 người, cụ thể:

1. Nguyễn Thị Nguyệt
2. Vũ Thị Thu Hằng
3. Nguyễn Thị Huyền
4. Nguyễn Thị Thủy
5. Hoàng Thị Thanh Phương
6. Nguyễn Thị Chiến

So với quy định: Thừa 0 nhân viên
Thiếu 0 nhân viên

Hồng Bàng, ngày 18 tháng 02 năm 2025



Nguyễn Thị Thúy



TÀI LIỆU ĐÃ BAN HÀNH

Được tải về từ hệ thống edoc.smas.edu.vn lúc 14:00 ngày 18/02/2025
bởi Đỗ Thị Phương (31303304_phuongdt) - Trường Mầm Non Trại Chum

Loại hình	TT	Tên trường	Số HS qua điều tra trên địa bàn					Số HS hiện có trong trường của năm học 2024-2025					Chỉ tiêu tuyển mới năm học 2025- 2026					Phân tuyến tuyển sinh theo khu vực
			Số HS trong độ tuổi nhà trẻ	Số HS 3 tuổi	Số HS 4 tuổi	Số HS 5 tuổi	Tổng số HS qua điều tra	Nhà trẻ	MG 3 tuổi	MG 4 tuổi	MG 5 tuổi	Tổng cộng	Số HS vào nhà trẻ	Số HS vào MG 3 tuổi	Số HS vào MG 4 tuổi	Số HS vào MG 5 tuổi	Tổng số chỉ tiêu tuyển mới	
	6	MN Hùng Vương	482	218	232	304	1236	53	101	168	180	502	56	120	160	174	510	Phường Hùng Vương
	7	MN Bạch Đằng	206	105	109	111	531	50	90	110	120	370	50	100	90	130	370	Các tổ dân phố Mặt Bằng, Quang Đàm, Kiết Thiết 1, Kiết Thiết 2, An Lạc và ½ tổ dân phố An Chân (Tổ An Trục cũ).
	8	MN Sò Dầu	191	101	105	110	507	30	82	103	107	322	70	75	90	105	340	Các tổ dân phố Đường 5, Tôn Đức Thắng, Đoàn Kết 1, Đoàn Kết 2, Đoàn Kết 3, ½ tổ dân phố An Chân (Tổ An Chân cũ).
	9	MN Trại Chuối	138	85	105	142	470	47	80	100	105	332	45	75	105	105	330	Phường Thượng Lý (các tổ dân phố thuộc phường Trại Chuối cũ)
	10	MN Thượng Lý	57	80	108	105	350	36	81	89	128	334	40	66	120	112	338	Phường Thượng Lý (các tổ dân phố thuộc phường Thượng Lý cũ)
	11	MN Hạ Lý	186	110	115	120	531	52	73	59	90	274	55	85	90	70	300	Phường Thượng Lý (các tổ dân phố thuộc phường Hạ Lý cũ)
	12	MN Hoàng Văn Thụ	55	42	54	84	235	60	88	140	116	404	68	92	90	150	400	Phường Hoàng Văn Thụ
	13	MN Phan Bội Châu	27	40	42	52	161	72	86	95	86	339	70	75	105	105	355	Phường Phan Bội Châu
	14	MN Minh Khai	35	15	46	47	143	57	110	110	117	395	70	100	120	140	430	Phường Minh Khai
Tổng công lập			2522	1495	1658	1942	7617	822	1393	1880	1935	6031	944	1408	1755	2036	6143	